

hǎixiào	tsunami	海啸		&
bǎi	100	百		
qiān	1000	千		
wàn	10,000	万		
yībǎiwàn	a million	百万		
bēi	<i>cup; glass of</i>	杯		
píng	<i>bottle of</i>	瓶		
bēizi	cup	杯子	gè	
píngzi	bottle	瓶子	gè	
gè	<i>for people, etc.</i>	个		
běn	<i>for bound materials</i>	本		
liàng	<i>for vehicles</i>	辆		
jià	<i>for apparatus</i>	架		
chá	tea	茶		
kāfēi	coffee	咖啡		
qìshuǐ	carbonated drinks	汽水		
liǎng	two [before m]	两		
píjiǔ	beer	啤酒		
jiǔ	liquor; wine	酒		
guó	country	国		
nǎ~něiguó	which country	哪国		
dìfang	place	地方	gè	
cóng	from	从		
lái	come	来		
guójí	nationality	国籍		
wàiguó	foreign country	外国		
wàiguó rén	foreigners	外国人		
yáng rén	people from abroad	洋人		&
lǎowài	{col} foreigner	老外	gè	

qù	go	去	
guò	pass/have done	过	
hǎishēn	sea cucumber	海参	
yǒumíng	be famous	有名	
xiǎng	think; want to; feel like	想	
shěng	province	省	gè
lǐ	<i>1/3 of a mile, 1/2 a km.</i>	里	
gōnglǐ	<i>kilometer</i>	公里	
yīnglǐ	<i>mile</i>	英里	
lù	road	路	tiáo
dàgài	approximately	大概	
jiā	house; home	家	
huǒchēzhàn	train station	火车站	gè
dōngnán-xīběi	cardinal directions	东南西北	
dōngxī-nánběi	cardinal directions	东西南北	
dōngběi	northeast	东北	
Dōngběi	The Northeast (Manchuria)	东北	
Hēilóngjiāng	province in the Northeast	黑龙江	&
Jílín	province in the Northeast	吉林	&
Liáoníng	province in the Northeast	辽宁	&
Dàxīběi	The Great Northwest	大西北	
biān<r>	side; bank	边	
běibian<r>	the north	北边<儿>	
miàn	face; side	面	
běimian	the north	北面	
bù	part; section	部	
běibù	the northern part	北部	
zài Zhōngguó běibù	in the north of China	在中国北部	
zhōngbù	the central region	中部	

bùfen	part; section	部分	gè	&
fāng	side; region [in compounds]	方		
běifāng	the north	北方		
zhíxíashì	a centrally administered city	直辖市		
míngbai	understand, see, comprehend	明白		
àiren	{PRC} spouse	爱人	gè	
bàba	dad; father	爸爸	gè	
māma	mom; mother	妈妈	gè	
Duōxiè!	Thanks!	多谢		
gǎnxiè	be thankful	感谢		
Bú xiè.	You're welcome.	不谢。		
yòng	use	用		
Bú yòng xiè.	You're welcome.	不用谢。		
kèrén	guest	客人	gè	
qǐngkè	to invite, treat (invite guest)	请客		
kèqi	be polite (guest airs)	客气		
Bú ~ bié kèqi.	You're welcome.	不~别客气。		
Bú yòng~béng kèqi.	You're welcome.	不用~甬客气。		
Yīnggāi de!	It's to be expected.	应该的。		
Duìbuqǐ.	Sorry; excuse me.	对不起。		
guānxi	connections	关系		
Méi guānxi.	Never mind; it doesn't matter.	没关系		
lái wǎn	arrive late	来晚		
hē	to drink	喝		
yào	want; need	要		
mǎi	buy	买		
máfan	to bother/trouble	麻烦		
guāngdié	CD	光碟		&
guāngpán	DVD	光盘		&

xìngqu	interest	兴趣	&
bié	don't	别	
wàng	forget; leave behind	忘	
O, tiān a!	Heavens; goodness me!	哦，天啊。	
kāishuǐ	boiled water	开水	
yángjiǔ	foreign liquors	洋酒	&
kělè	cola [generic]	可乐	
qìshuǐ	carbonated drinks; soda	汽水	
júzi zhī	orange juice	橘子汁	
guǒzhī	fruit juice	果汁	
níngméngshuǐ	lemonade	柠檬水	
niúnnǎi	milk	牛奶	
dòujiāng	soybean milk	豆浆	
kuànguánshuǐ	mineral water	矿泉水	
píjiǔ	beer	啤酒	
shēngpí	draft beer	生啤	
mǐjiǔ	rice wine	米酒	
pútāojiǔ	[grape] wine	葡萄酒	
hóngjiǔ	red wine	红酒	&
hóngpútāojiǔ	red wine	红葡萄酒	&
báipútāojiǔ	white wine	白葡萄酒	&
huángjiǔ	rice wine (yellow wine)	黄酒	&
báijiǔ	clear liquor; vodka	白酒	&
liángshíjiǔ	liquor from grain	粮食酒	&
gāoliang<jiǔ>	liquor made from sorghum	高粱酒	&
bīng de	cold one	冰的	
bīngkuài	ice cubes	冰块	gè
Zài zhèr chī.	For here; to eat here.	在这儿吃。	
Qǐng dǎbāo.	Please wrap (to go).	请打包。	

Yào nǎzǒu.	To go.	要拿走。	
Qǐngjìn.	Please come in.	请进。	
Qǐngzuò.	Please have a seat.	请坐。	
lǜchá	green tea	绿茶	
lóngjǐng chá	a type of green tea	龙井茶	&
wūlóng chá	oolong tea	乌龙茶	&
júhuāchá	chrysanthemum tea	菊花茶	&
[Yīngguó] nǎichá	tea with milk	[英国]奶茶	
wèishénme	why; how come	为什么	
yīnwèi	because	因为	
suǒyǐ	so	所以	
kǎoshì	test; examination	考试	
gōngkè	assignments	功课	
zuòyè	homework	作业	
bàogào	reports	报告	
shíyàn	experiments	实验	
kǎo	to test	考	&
duō	much; many; lots	多	
shǎo	not many/seldom; rarely	少	
zhème	in this way; so; such	这么	
nàme	in that way; so; such	那么	
Guójì Láodòng Jié	Int'n'l Labor Day [May 1]	国际劳动节	&
Rénmínbì	RMB [PRC currency]	人民币	
qián	money	钱	
yuán	{wr} dollar; yuan	元; 圆	
kuài	dollar; yuan	块	
jiǎo	{wr} ten cents	角	
máo	ten cents	毛	
fēn	cent; minute	分	

Xīn Táibì	new Taiwan Dollar [\$NT]	新台币	&
Gǎngbì	Hong Kong dollar	港币	&
yí kuài qián	one dollar	一块钱	
liǎng máo wǔ	25 cents	两毛五	
duōshao	how many; how much	多少	
jǐ	how many [few]	几	
zhǐ	only	只	
zhǐ yǒu sān gōnglǐ	only 3 kms [away]	只有三公里	
píngguǒ	apple	苹果	gè
xiāngjiāo	banana	香蕉	gēn; tiáo; gè
xīguā	watermelon	西瓜	gè
mángguǒ	mango	芒果	gè
chéngzi	orange	橙子	gè
piàn	<i>slice</i>	片	
chuàn	<i>a bunch; cluster</i>	串	
jīn	<i>a catty [½ kg; 1.2 lbs]</i>	斤	
liǎng	<i>a tael [1/10 jin]</i>	两	
gōngjīn	<i>a kilogram</i>	公斤	
bàng	<i>a pound (weight, currency)</i>	磅	
bǐnggān	biscuit; cookie	饼干	
bǐng	tortilla; flat cake [in compounds]	饼	
miànbāo	bread	面包	tiáo; zhī [loaf]
gāodiǎn	cake	糕点	
miànjīnzhǐ	tissues	面巾纸	
xiāngyān	cigarette	香烟	zhī; gēn
bīngqílín	ice cream	冰淇淋	
xiǎobēi	<i>tub of</i>	小杯	
hé	<i>a carton, box of</i>	盒	
diànhuà	telephone	电话	

hàomǎ	number	号码	
líng	zero	零(0)	
yāo~yī	one	一	
shǒujī	mobile-phone	手机	gè
xīngqī	week	星期	gè
lǐbài	week	礼拜	gè
xīngqītiān~rì	Sunday	星期天~日	
lǐbàitiān~rì	Sunday	礼拜天~日	
xīngqījǐ	what day of the week	星期几	
lǐbàijǐ	what day of the week	礼拜几	
zài shuō	say again	再说	
yī biān	one time [through]	一遍	
Guóqìngjié	National Day [May 1]	国庆节	
měitiān	everyday	每天	
dào	reach/to	到	
yuèfen<r>	month	月份<儿>	
xiōngdì-jìemèi	siblings	兄弟姐妹	
gēge	older brother	哥哥	
didi	younger brother	弟弟	
jiějie	older sister	姐姐	
mèimei	younger sister	妹妹	
yígòng	all together; in all	一共	
shùxué	mathematics	数学	
lìshǐ<xué>	history	历史	
wùlǐ<xué>	physics	物理学	
jīngjì<xué>	economics	经济学	
wénxué	literature	文学	
gōngchéng<xué>	engineering	工程学	&
guǎnlǐxué	management	管理学	&

tǐyù	physical education	体育	&
kè	lesson/subject	课	
mén	course; subject/door	门	
jié	class	节	
táng	class/hall	堂	
bān	flight, etc. / session	班	
dàbān	lectures	大班	
xiǎobān	small sessions	小班	
xiū	study; mend	修	
dāngrán	of course	当然	
yídìng	for certain; for sure	一定	
bù yídìng	not necessarily	不一定	
yǒude	some	有的	
shénme	what/any	什么	
Méi shénme.	It's nothing.	没什么。	
wèntí	question; problem	问题	gè
biéde	other	别的	
yǒuyìsi	be interesting	有意思	
qíguài	strange	奇怪	&